

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2020/DS-PT

Ngày: 30/7/2020

V/v: Tranh chấp quyền sở hữu tài sản
là tiền bồi thường hỗ trợ thuộc trường
hợp nhà nước thu hồi đất, hủy giao
dịch dân sự về ủy quyền và cam kết
trong giao dịch dân sự.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Bá Kha

Các Thẩm phán: Ông Võ Kế Nghiệp

Ông Trần Bình Đào

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Thùy - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 23 và 30 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 90/2020/TLPT-DS ngày 19 tháng 5 năm 2020, về tranh chấp quyền sở hữu tài sản là tiền bồi thường hỗ trợ thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất, hủy giao dịch dân sự về ủy quyền và cam kết trong giao dịch dân sự.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 103/2020/QĐ-PT ngày 01 tháng 7 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 80/2020/QĐ-PT ngày 23 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Hồ Đăng L, sinh năm 1966 và bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1969 (Vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã Dương T, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, bà L: Ông Nguyễn Văn Th, sinh năm 1967 (Theo văn bản ủy quyền ngày 20/7/2018, có mặt).

Địa chỉ: khu phố A, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: Ông Đào Minh Đ, sinh năm 1950 (Có mặt).

Địa chỉ: phường V, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Đào Minh Đ: Bà Nguyễn Trần Thụy Q - Luật sư Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kiên Giang (theo Quyết định số 173/QĐ-TTTGPL ngày 03/6/2020, có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1975 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

2. NLQ2, sinh năm 1961 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố C, thị trấn D, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

3. NLQ3, sinh năm 1955 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn T, huyện P, tỉnh Kiên Giang.

4. NLQ4, sinh năm 1953 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: phường A, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

5. NLQ5, sinh năm 1959 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số 97 đường Hoàng Diệu, khu phố 2, phường Vĩnh Thanh Vân, thành phố R, tỉnh Kiên Giang.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L và bị đơn Ông Đào Minh Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L trình bày:* Vào ngày 27-10-2011 Ủy ban nhân dân huyện P ban hành quyết định số 5228/QĐ-UBND và quyết định số 5229/QĐ-UBND về thu hồi 13.479,7m² đất của gia đình ông L, bà L để thực hiện dự án khu Du lịch - Dân cư Nam Bãi Tr, tại T và An T. Khi nhà nước lập phương án bồi thường số tiền 3.543.156.700 đồng thì vợ chồng ông L ủy quyền cho Ông Đào Minh Đ đi nhận. Ông Đ đã tự làm giả các loại giấy tờ và nhờ nhiều người ký tên làm chứng, xác nhận gồm: Giấy chuyển nhượng hoa màu trên đất đề ngày 10/3/2003; Tờ cam kết đề ngày 04/01/2012. Ông Đ không đi nhận tiền theo giấy ủy quyền mà làm đơn ngăn chặn tranh chấp yêu cầu vợ chồng ông L chia cho Ông Đ số tiền 1.600.000.000 đồng, vợ chồng ông L cũng đồng ý. Sau khi chia tiền xong Ông Đ có viết tờ cam kết nếu sau này nhà nước có bồi thường, hỗ trợ cho ông L thì Ông Đ đồng ý cho ông L nhận tiền. Nhà nước bồi thường nhưng chưa hỗ trợ chuyển đổi nghề nên ông L khiếu nại được Chủ tịch UBND huyện chấp nhận bồi thường và hỗ trợ tổng số tiền là 4.020.428.800 đồng, vợ chồng ông L đi nhận tiền thì bị Ông Đ làm đơn ngăn chặn.

Nay vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy bỏ toàn bộ các giấy tờ gồm: Giấy ủy quyền đề tháng 6 năm 2010; Giấy cam kết đề ngày 04/01/2012; Giấy sang nhượng hoa màu đề ngày 10/3/2003 để vợ chồng ông L được nhận tiền bồi thường hỗ trợ.

Người đại diện theo ủy quyền của Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L, Ông Nguyễn Văn Th trình bày:

Nguồn gốc tổng diện tích đất 13.479,7m² thửa số 484 và 485, tọa lạc tại ấp Đ, xã Dương T, huyện P là do vợ chồng ông L khai phá trước năm 1995 để làm vườn. Ngày 27/10/2011 UBND huyện P ban hành quyết định số 5228/UBND và 5229/UBND về việc thu hồi toàn bộ diện tích đất 13.479,7m² của vợ chồng ông L để giao cho dự án Du lịch - Dân cư Nam Bãi Trường. Ngày 10/11/2011 UBND huyện P tiếp tục ban hành quyết định số 5631/QĐ-UBND về việc bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông L số tiền 3.543.156.700 đồng nhưng chưa hỗ trợ chuyển đổi nghề.

Năm 2013 vợ chồng ông L làm đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND huyện P đề yêu cầu được bồi thường bổ sung và hỗ trợ chuyển đổi nghề. Ngày 12/01/2017 UBND huyện P ban hành quyết định số 125/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của ông L và thống nhất điều chỉnh bổ sung quyết định số 5631/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND huyện P về việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho ông L số tiền 4.020.428.800 đồng, vợ chồng ông L đồng ý kết quả giải quyết nên không tiếp tục khiếu nại hay khởi kiện hành chính đối với quyết định giải quyết nêu trên.

Cuối năm 2017 UBND huyện P ra thông báo yêu cầu vợ chồng ông L nhận trước số tiền 2.000.000.000 đồng, trong tổng số tiền 4.020.428.800 đồng. Tuy nhiên Ông Đ làm đơn ngăn chặn, cho rằng toàn bộ diện tích đất trên vợ chồng ông L đã chuyển nhượng cho ông Đ.

Theo giấy chuyển nhượng hoa màu đề ngày 10/3/2003 Ông Đ cung cấp là giấy giả, vợ chồng ông L không thừa nhận chữ ký và cũng không chuyển nhượng đất cho ông Đ. Thừa nhận có lập giấy ủy quyền đề tháng 6-2010 cho Ông Đ vì nghĩ Ông Đ có hiểu biết nên ủy quyền cho Ông Đ đi nhận tiền dùm và ủy quyền không nêu thời hạn nên không có giá trị pháp lý. Số tiền 3.543.156.700 đồng, là nhà nước bồi thường cho ông L, hai bên có xảy ra tranh chấp, được UBND xã Dương T giải quyết và đã thống nhất cho Ông Đ 1.600.000.000 đồng, phần còn lại vợ chồng ông L nhận. Đồng thời Ông Đ có tự tay viết giấy cam kết nếu sau này nhà nước có bồi thường hỗ trợ cho gia đình anh Lập thì ông L tự nhận tiền, Ông Đ không khiếu nại. Ông Đ còn viết đoạn cuối “Riêng thửa đất 485 có đất được xét hỗ trợ, nếu được thì tôi nhận. Nếu vợ chồng ông L được xét ông L nhận”.

Như vậy, thửa đất 485 Chủ tịch UBND huyện P ban hành quyết định giải quyết khiếu nại cho ông L và ông L được đứng tên nhận bồi thường thì ông L được nhận là đúng. Tuy nhiên, sau khi nhà nước có thông báo vợ chồng ông L đến nhận tiền thì Ông Đ ngăn chặn, cho rằng tiền này của ông Đ. Đối với yêu cầu hủy bỏ hợp đồng chuyển nhượng đất, bên nguyên đơn không yêu cầu Tòa án xử lý hậu quả của hợp đồng vô hiệu theo quy định của pháp luật. Đối với kết luận giám định số: 2025/C09B, ngày 02/5/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an, thống nhất làm cơ sở xét xử.

Nay Ông Nguyễn Văn Th là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu Tòa án chấp nhận đơn khởi kiện của Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L,

bác đơn phản tố của Ông Đào Minh Đ công nhận số tiền 4.020.428.800 đồng cho vợ chồng ông L.

** Theo đơn phản tố đề ngày 25-10-2018 và quá trình giải quyết vụ kiện bị đơn Ông Đào Minh Đ trình bày:* Ông Đ và NLQ4 là vợ chồng, năm 1975 Ông Đ đi Bộ đội vào Miền Nam đến năm 1979 tiếp tục chung sống với NLQ3, hiện tại đang có 02 vợ, hôn nhân đều hợp pháp. Ông Đ hoàn toàn không Đồng ý với lời trình bày và yêu cầu của bên nguyên đơn và ý kiến yêu cầu người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn. Ông Đ xác định giấy sang nhượng hoa màu trên đất lập ngày 10/3/2003 là thật, vợ chồng ông L đã chuyển nhượng đất và hoa màu trên đất cho Ông Đ với số tiền 321.600.000 đồng, trong số tiền này Ông Đ có vay 30.000.000 đồng của con trai là NLQ1, vay không lãi để trả cho vợ chồng ông L, khoản vay của anh Thành các bên tự xử lý. Việc chuyển nhượng đất vợ chồng ông L đã nhận đủ tiền, Ông Đ sử dụng từ năm 2003 đến khi nhà nước thu hồi đất. Việc chuyển nhượng đất có nhiều người biết như ông Mạc Văn S, ông Nguyễn Văn M, ông Lê Văn L, ông Nguyễn Đức A ký làm chứng và xác nhận.

Khi nhà nước thu hồi đất thì Ông Đ để cho ông L đứng tên, vì nếu Ông Đ đứng tên thì không Được hỗ trợ chuyển đổi nghề. Trước khi thỏa thuận cho ông L đứng tên thì Ông Đ yêu cầu vợ chồng ông L phải ký giấy ủy quyền cho Ông Đ nhận tiền. Đối với tờ cam kết không Đề ngày tháng năm, có chữ ký của Ông Đ và chữ viết tên “Đào Minh Đ” Ông Đ không thừa nhận chữ ký và chữ viết nên yêu cầu Tòa án trung cầu giám định. Theo kết luận giám định số: 2025/C09B, ngày 02-5-2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an, Ông Đ đồng ý làm cơ sở để xét xử.

Trong tổng diện tích đất 11.183,4m², thửa 485; sau khi vợ chồng ông L chuyển nhượng cho Ông Đ thì vợ chồng ông L lại tiếp tục lấy 4.500m² chuyển nhượng cho ông Đinh Gia Hữu, Ông Đ gặp NLQ5 để thương lượng, trả tiền cho ông H. Do đó, ngày 09/02/2010 Ông Đ và ông H mới lập biên bản thỏa thuận về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ nếu nhà nước bồi thường cho ông Đ, Ông Đ đồng ý trích số tiền bồi thường trên diện tích 4.500m² trả cho ông H.

Nay Ông Đ yêu cầu cụ thể như sau: Không Đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bên nguyên đơn. Vì toàn bộ các giấy tờ có liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, được nguyên đơn xác lập trên cơ sở tự nguyện và hợp pháp. Phản tố yêu cầu Tòa án công nhận giấy ủy quyền đề tháng 6 năm 2010 giữa vợ chồng ông L, công nhận cho Ông Đ được nhận toàn bộ tiền bồi thường, hỗ trợ là 4.020.428.000 đồng.

** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

- NLQ4, NLQ3 trình bày: Thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông Đ.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 16/5/2019 NLQ1 Trình bày:* Anh Thành là con của Ông Đào Minh Đ, năm 2003 có cho Ông Đ vay không lãi số tiền 30.000.000 đồng để Ông Đ trả tiền chuyển nhượng đất cho Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L. Nay Ông Đ chưa trả tiền, số tiền trên giữa anh Thành và Ông Đ tự

giải quyết không yêu cầu Ông Đ trả tiền trong cùng vụ án. Anh Th không có yêu cầu độc lập trong vụ án. Việc tranh chấp giữa Ông Đ với vợ chồng ông L, bà L Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 08/01/2020 NLQ5 trình bày:* Năm 2003 ông H có làm giấy tay nhận chuyển nhượng khoản 34.000m² đất tại ấp Đ, xã Dương T, huyện P của vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L, vị trí đất có cạnh giáp đất Ông Đào Minh Đ nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà L. Khi đo đạc thì ranh đất giữa ông H với Ông Đ bị chồng lấn nên các bên ký biên bản thỏa thuận ngày 09/02/2010, nội dung biên bản nêu như sau: “Nếu sau này Nhà nước thu hồi đất và bồi thường thửa đất 485, diện tích 11.183,4m² cho Ông Đ thì Ông Đ nhận, ông H không tranh chấp nếu Ông Đ nhận tiền thì trả giá trị 4.500m² cho ông H theo giá nhà nước bồi thường”. Tuy nhiên, phần đất này Nhà nước không L phương án cho Ông Đ mà lập phương án cho ông L nên thỏa thuận giữa các bên không thực hiện được.

Nay Ông Đào Minh Đ tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng đất xác lập năm 2003 và tranh chấp tiền bồi thường, hồ trợ diện tích đất trên thì ông H không ý kiến tranh chấp hợp đồng giữa ông H với vợ chồng ông L, bà L và không tranh chấp với Ông Đ về biên bản thỏa thuận ngày 09/02/2010, trong vụ án ông H không có yêu cầu độc lập.

- *Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/12/2019 NLQ2 trình bày:* Năm 2002 ông Sơn có lập giấy tay nhận chuyển nhượng 1.000m² đất tại ấp B, xã T, huyện P của vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L và đã thanh toán đủ tiền. Năm 2011 Nhà nước ra quyết định thu hồi đất để giao cho Nhà đầu tư làm Dự án Dân cư Nam B và có bồi thường cho ông L bao nhiêu thì không biết. Ông L, bà L có đưa tờ cam kết không Đề ngày tháng năm cho ông Sơn ký, chứ tờ cam kết này không phải ông Sơn viết. Sau khi ký xong thì vợ chồng ông L có đưa cho ông Sơn 500.000.000 đồng nói là tiền bồi thường đất của ông Sơn.

Nay giữa Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L tranh chấp số tiền 4.020.428.800 đồng thì ông S không liên quan, đây là việc giữa các bên, ông Sơn không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

* *Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:*

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L.
- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Đào Minh Đ.
- Công nhận tờ cam kết không Đề ngày tháng năm được xác lập giữa vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L với Ông Đào Minh Đ xác lập.
- Hủy toàn bộ giấy ủy quyền đề tháng 6 năm 2010 giữa Ông Đào Minh Đ và vợ chồng Ông Hồ Đăng L bà Nguyễn Thị L xác lập.

- Công nhận cho vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn L được nhận và hưởng số tiền hỗ trợ đất đai là 3.528.066.800 đồng theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P.

- Bác yêu cầu của vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L được nhận và hưởng số tiền bồi thường đất đai 492.362.000 đồng, theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P.

- Công nhận cho Ông Đào Minh Đ được nhận và hưởng số tiền bồi thường đất đai là 492.362.000 đồng, theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P.

- Bác yêu cầu phản tố của Ông Đào Minh Đ nhận và hưởng số tiền hỗ trợ đất đai là 3.528.066.800 đồng theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí trưng cầu giám định, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/3/2020 Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xử bác đơn phản tố của Ông Đào Minh Đ, cho vợ chồng ông bà được nhận toàn bộ số tiền mà Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề và hỗ trợ tiền di dời ăn ở là 4.020.428.800 đồng theo đúng quy định của pháp luật.

Ngày 24/3/2020 Ông Đào Minh Đ có đơn kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án, chấp nhận kháng cáo của ông, công nhận cho ông Được nhận thêm số tiền 3.528.066.800 đồng. Sửa bản án dân sự sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L, bà L, công nhận cho Ông Được nhận toàn bộ số tiền 4.020.428.800 đồng từ tiền bổ sung bồi thường, hỗ trợ đất bị thu hồi.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía nguyên đơn cụ thể là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm. Theo hướng đã kháng cáo kháng cáo và cho rằng phía luật sư bảo vệ quyền lợi cho Ông Yêu cầu hủy án là vượt quá yêu cầu mà Ông Đã kháng cáo trong đơn kháng cáo.

Phía bị đơn Ông Giữ nguyên nội dung kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án dân sự sơ thẩm theo hướng đã kháng cáo. Luật sư Quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Ông Đ tranh luận yêu cầu hủy bản án sơ thẩm với lý do như sau: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý vụ án là không Đúng thẩm quyền vì đây là tranh chấp tiền bồi thường hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất thì phải là tòa án nơi cư trú của bị đơn thụ lý giải quyết. Mặt khác; Tòa án cấp sơ thẩm chưa đưa các cơ quan liên quan đến việc ra quyết định bồi thường vào tham gia tố tụng theo Quyết định 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang là thiếu sót. Giấy ủy quyền đề tháng 6 năm 2010 giữa Ông Đào Minh Đ và vợ chồng Ông Hồ Đăng L bà Nguyễn Thị L xác lập vẫn còn giá trị pháp lý. Cấp sơ thẩm cho rằng nhà nước chỉ hỗ trợ tiền chuyển đổi nghề cho người sinh sống và có hộ khẩu ở huyện P khi thu hồi đất là không hợp lý. Yêu cầu cho Ông Được nhận

toàn bộ số tiền 4.020.428.800 đồng theo Quyết định 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang. Đồng thời, Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì nguyên đơn không có yêu cầu công nhận số tiền tranh chấp cho nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang nêu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và những người tham gia tố tụng trong vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm nghị án tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đề nghị hướng giải quyết vụ án:

- Về nội dung: Năm 1993 vợ chồng ông L, bà L có khai phá đất để lập vườn, đến năm 1994 có làm nhà ở. Ngày 10-3-2003 vợ chồng ông L, bà L thỏa thuận chuyển nhượng QSDĐ cho ông Đ, 02 thửa đất 484 và 485 có tổng diện tích 13.479.7m, các bên thanh toán đủ tiền và bàn giao đất cho Ông Đ sử dụng. Đến năm 2010 Nhà nước quy hoạch toàn bộ phần đất trên thuộc dự án Du lịch - Dân cư Nam Tr nên vợ chồng ông L, bà L và Ông Đ có thỏa thuận giao cho ông L đứng tên trên phương án đền bù để ông L được nhà nước bồi thường và hỗ trợ nhiều tiền hơn, vì Ông Đ không phải là người địa phương nên không Được xét hỗ trợ chuyển đổi nghề. Do đó, ngày 16/6/2010 vợ chồng ông L, bà L lập giấy ủy quyền cho Ông Đ được nhận tiền bồi thường đất, thành quả lao động trên hai thửa đất 485 diện tích 11.183,4m² và 484 diện tích 574m² và ngày 27/10/2011 ông L được bồi thường, hỗ trợ 3.543.156.700 đồng, Ông Đ có đơn ngăn chặn. Nên ngày 16/12/2011, ngày 04/1/2012 vợ chồng ông L, bà L ký tờ cam kết khi nhận tiền thì chi trả cho Ông Đ 1.523.894.000 đồng. Như vậy, khoản tiền bồi thường 3.543.156.700 đồng (gọi tiền bồi thường đợt 1) các bên đã thỏa thuận giải quyết xong. Sau khi nhận tiền đợt 1 ông L làm đơn khiếu nại được UBND huyện P chấp nhận, ngày 28/01/2019 ông L được nhận tiền bồi thường đất đai là 492.362.000 đồng, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề là 3.528.066.800 đồng thì bị Ông Đ phát hiện được nên làm đơn ngăn chặn, do đó vợ chồng ông L, bà L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết hủy hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ lập ngày 10/3/2003, hủy giấy ủy quyền lập tháng 6 năm 2010 và hủy bỏ tờ cam kết lập ngày 04/01/2012. Công nhận cho ông L được nhận và hưởng toàn bộ số tiền 4.020.428.800 đồng. Ngày 25/10/2018 Ông Đ làm đơn phản tố không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông L, yêu cầu được nhận toàn bộ số tiền 4.020.428.800 đồng.

Xét kháng cáo: NLQ5 và NLQ2 là người nhận chuyển nhượng đất của vợ chồng ông L xác nhận vợ chồng ông L có chuyển nhượng 2 thửa đất cho Ông Đ và giao đất cho Ông Đ sử dụng từ năm 2003 đến nay; Tại Kết luận giám định số 4448/C09B ngày 22/01/2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an kết luận Giấy sang nhượng hoa màu, đất ngày 10/3/2003 là do vợ chồng ông L ký sang nhượng; hơn nữa vợ chồng ông L không thừa nhận có lập hợp đồng chuyển nhượng đất cho Ông Đ mà tháng 6 năm 2010 lại ủy quyền cho Ông Đ đi nhận tiền hỗ trợ, bồi thường là hoàn toàn mâu thuẫn. Mặt khác, Ông Đ được nhận tiền hỗ trợ đợt một 1.523.894.000 đồng, tiền hỗ trợ đợt một hai bên đã giải quyết xong; cho thấy vợ chồng ông L có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho Ông Đ và tháng 6/2010 có lập giấy ủy quyền cho Ông Đ được nhận tiền bồi thường đất, thành quả lao động trên 2 thửa đất 485 diện tích 11.183,4m² và 484 diện tích

574m² trên cơ sở hai bên tự thỏa thuận giao kết phù hợp theo quy định tại Điều 697 BLDS năm 2005.

Vợ chồng ông L và Ông Đ thừa nhận giữa hai bên có lập Giấy ủy quyền tháng 6/2010, nội dung ủy quyền thể hiện “Vợ chồng ông L, bà L ủy quyền cho Ông Đ được nhận tiền bồi thường đất, thành quả lao động trên 2 thửa đất 485 diện tích 11.183,4m và 484 diện tích 574m², do ông L đứng tên trên phương án bồi thường” cho thấy hai bên xác lập Giấy ủy quyền này không phải là Hợp đồng ủy quyền, đây là hành vi pháp lý đơn phương, bên ủy quyền có quyền chấm dứt ủy quyền này, mặc khác giấy ủy quyền nêu “Ông Đ được nhận tiền bồi thường” do đó Ông Đ không Được quyền định đoạt số tiền bồi thường. Vì vậy vợ chồng ông L yêu cầu chấm dứt việc ủy quyền đề tháng 6/2010 với Ông Đ là có cơ sở phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 147 BLDS 2005 là có căn cứ pháp luật.

- Đối với yêu cầu phản tố của Ông Đ nhận thấy: Tiền bồi thường đợt 1 hai bên đã giải quyết xong, Ông Đ và NLQ2 có lập Tờ cam kết đối với thửa đất 484 được xét hỗ trợ, nếu vợ chồng ông L được xét thì vợ chồng ông L nhận; do đó khi ông L đi khiếu nại thì được nhận tiền bồi thường (đợt 2) đất đai 492.362.000đ, tiền hỗ trợ chuyển đổi nghề cho người dân có đất bị thu hồi sinh sông tại Phú Quốc 3.528.066.800đ, Ông Đ làm đơn ngăn chặn không cho vợ chồng ông L nhận tiền và Ông Đ không thừa nhận chữ ký và chữ viết trong tờ cam kết; Căn cứ vào Kết luận giám định số 4448/C09B ngày 22/01/2019 của Phân Viện khoa học hình sự thì chữ ký và chữ viết trong tờ cam kết là của ông Đ, cho thấy yêu cầu phản tố của Ông Đ đòi nhận số tiền 3.528.066.800đ là không có cơ sở. Do đó kháng cáo của vợ chồng ông L và Ông Đ không có cơ sở để xem xét, mà bản án sơ thẩm chấp nhận cho Ông Đ được nhận tiền bồi thường đất đai 492.362.000đ, chấp nhận cho vợ chồng ông L được nhận tiền chuyển đổi nghề 3.528.066.800đ là có căn cứ theo quy định của pháp luật. Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS, không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng ông L và ông Đ, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 11/3/2020 Tòa án nhân dân huyện P.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra và công bố công khai tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ của nguyên đơn, bị đơn và người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Phía những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không có đơn kháng cáo nhưng vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm Xác định giữa nguyên đơn và bị đơn thực hiện hợp đồng tại Phú Quốc và nguyên Đơn có yêu cầu Tòa án nơi thực hiện hợp đồng giải quyết vụ án. Do đó, việc Tòa án nhân dân huyện P căn cứ theo quy định tại Điều 26, Điều 35 và điểm g khoản 1, Điều 40 Bộ luật tố tụng

dân sự, thụ lý giải quyết sơ thẩm vụ án là đúng thẩm quyền.

- Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Tại đơn kiện và quá trình giải quyết vụ kiện giữa nguyên đơn và bị đơn đều xác định thực tế cụ thể là các bên không có yêu cầu giải quyết về tranh chấp đối tượng là quyền sử dụng đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất; Đồng thời tại phiên tòa phúc thẩm các bên đều xác định chỉ tranh chấp với nhau về tiền bồi thường hỗ trợ thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất và hủy giao dịch dân sự về ủy quyền, hủy cam kết trong giao dịch dân sự. Do đó, cần xác định lại quan hệ tranh chấp của vụ kiện cho phù hợp. Quan hệ pháp luật tranh chấp cần xác định lại là “Tranh chấp quyền sở hữu tài sản là tiền bồi thường hỗ trợ thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất; hủy giao dịch dân sự về ủy quyền và cam kết trong giao dịch dân sự”. Việc này cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp chưa chặt chẽ cần rút kinh nghiệm chung.

[2] Xét nội dung kháng cáo của nguyên đơn ông L, bà L. Hội đồng xét xử xét thấy, sau 1993 vợ chồng ông L, bà L có khai phá 01 phần đất tại ấp Đ, xã Dương T để lập vườn, đến năm 1994 có làm nhà ở. Theo lời khai NLQ5 (Bút lục 223, 224) là người vợ chồng ông L, bà L có chuyển nhượng đất cho rằng năm 2003 ông có làm giấy tay nhận chuyển nhượng khoảng 34.000m² đất tại ấp Đ, xã Dương T, huyện P của vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L, vị trí đất có cạnh giáp đất Ông Đ nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông L, bà L. Khi đo đạc thì ranh đất giữa ông H với Ông Đ bị chồng lấn nên các bên ký biên bản thỏa thuận ngày 09/02/2010 (Bl 78), nội dung biên bản nêu như sau: “Nếu sau này Nhà nước thu hồi đất và bồi thường thửa đất 485, diện tích 11.183,4m² cho Ông Đ thì Ông Đ nhận, ông H không tranh chấp nếu Ông Đ nhận tiền thì trả giá trị 4.500m² cho ông H theo giá nhà nước bồi thường”. Tuy nhiên, phần đất này Nhà nước không L phương án cho Ông Đ mà lập phương án cho ông L nên thỏa thuận giữa các bên không thực hiện được. Căn cứ kết luận giám định số: 4448/C09B, ngày 22-01-2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kết luận: “1. Chữ ký mang tên Hồ Đăng L, chữ viết họ tên “Hồ Đăng L” dưới mục “Người sang nhượng” trên “Giấy sang nhượng hoa màu, đất trên đất tự khai khẩn” đề ngày 10/3/2003 (ký hiệu A1) so với chữ ký, viết mang tên Hồ Đăng L trên 09 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M10, từ M13 đến M15, từ M21 đến M23, M31 là do một người ký, viết ra (Bl 166, 167).

Mặt khác, ngày 27/10/2011 UBND huyện P ban hành quyết định số 5228/QĐ-UBND (tại bút lục 95) và quyết định 5229/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 (tại bút lục 95a) về thu hồi tổng diện tích đất 13.479,7m² đất xác định đối tượng bị thu hồi đất theo quyết định số 5631/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 là Ông Hồ Đăng L được bồi thường, hỗ trợ số tiền 3.543.156.700 đồng (Bl 92). Ông Đ có đơn ngăn chặn không cho ông L nhận tiền, vì nếu không ngăn chặn thì ông L nhận không giao tiền cho ông Đ. Do đó, các bên có tranh chấp tiền bồi thường. Tại các tờ cam kết đề ngày 16/12/2011 vợ chồng ông L, bà L ký tờ cam kết sau khi nhận tiền thì chỉ trả cho Ông Đ số tiền 431.648.000 đồng (Bl 127). Đến ngày 04/1/2012 vợ chồng ông L, bà L ký tờ cam kết cho Ông Đ đi nhận tiền bồi thường và được hưởng số tiền 1.092.246.000 đồng (Bl 76), tổng cộng Ông Đ được hưởng số tiền 1.523.894.000 đồng nên Ông Đ đồng ý làm đơn xin rút đơn ngăn chặn việc nhà nước bồi thường cho ông L, Ông Đ và ông L có ký tên vào Phiếu chi số 08 (Bl 158) và biên bản chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ cùng ngày 04/01/2012 (Bl 91) của

Trung tâm phát triển quỹ đất - Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang. Như vậy, khoản tiền bồi thường 3.543.156.700 đồng (gọi tiền bồi thường đợt 1) các bên đã thỏa thuận giải quyết xong. Từ đó, khẳng định vợ chồng ông L, bà L có lập giấy tay đề ngày 10/3/2003 chuyển nhượng hai thửa đất cho Ông Đào Minh Đ và giao đất cho Ông Đ sử dụng từ năm 2003 là có thật và ông L, bà L cũng thừa nhận có lập chuyển nhượng này nhưng để nhờ Ông Đ đi lãnh tiền bồi thường giùm chứ vợ chồng ông L không thừa nhận có giao kết hợp đồng chuyển nhượng đất cho Ông Đ là có sự mâu thuẫn. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, phía đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng ông L, bà L khởi kiện và kháng cáo với mục đích để ông L, bà L được nhận toàn bộ số tiền mà Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề và hỗ trợ tiền di dời ăn ở là 4.020.428.800 đồng, nhưng vợ chồng ông L, bà L không đưa ra được chứng cứ gì mới chứng minh cho nội dung kháng cáo của mình là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông L, bà L được nhận toàn bộ số tiền mà Ủy ban nhân dân huyện P bồi thường, hỗ trợ chuyển đổi nghề và hỗ trợ tiền di dời ăn ở là 4.020.428.800 đồng.

[3] Xét nội dung kháng cáo của Ông Đ cho rằng bản án sơ thẩm xử cho ông Được nhận số tiền 492.362.000 đồng trong số tiền bổ sung bồi thường, hỗ trợ đất bị thu hồi 4.020.428.800 đồng thì ông không Đồng ý. Nay ông kháng cáo yêu cầu được nhận thêm số tiền 3.528.066.800 đồng là không có cơ sở. Bởi lẽ, tại bản cam kết không Đề ngày tháng năm (B1 03) ông S xác định do vợ chồng ông L đem đến cho ông S ký, vợ chồng ông L xác định Ông Đào Minh Đ có tự tay viết cam kết “Phần đất 7^m của Ông Hồ Đăng L tôi đã nhận đủ tiền, không còn gì để nói. Riêng thửa 485, tôi có đất được xét hỗ trợ, nếu được thì tôi nhận. Nếu vợ chồng ông L được xét thì ông L nhận”, Ông Đào Minh Đ không thừa nhận chữ viết và chữ ký trong bản cam kết này. Nhưng Ông Đ thừa nhận giữa Ông Đ và vợ chồng ông L có phát sinh giao dịch dân sự từ thửa đất 484 và 485, từ năm 2011 đến nay các bên tranh chấp quyền lợi với nhau về thửa đất này. Tuy cam kết không Đề ngày tháng năm nhưng thể hiện rõ nội dung cụ thể có liên quan đến thửa đất 485 hiện nay nhà nước đã bồi thường, hỗ trợ các bên đang tranh chấp số tiền này.

Căn cứ tại kết luận giám định số: 4448/C09B, ngày 22-01-2019 của Phân viện khoa học hình sự Bộ Công an tại Tp.HCM đã kết luận: “2.Chữ ký mang tên Đào Minh Đ, chữ viết có nội dung: “phần 7^m của Ông Hồ Đăng L tôi đã nhận đủ tiền, không còn gì để nói”, “Riêng thửa 485, tôi có đất được xét hỗ trợ, nếu được thì tôi nhận. Nếu vợ chồng ông L được xét thì ông L nhận” trên “Tờ cam kết: không Đề ngày tháng năm (ký hiệu A2) (tại bút lục số 03) so với chữ ký, chữ viết mang tên Đào Minh Đ trên 22 tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M2 đến M5, từ M7 đến M 10, M12, M13, từ M16 đến M20, từ M24 đến M29, M32 và chữ ký tại mục: “Người lập phiếu” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M14, “Người vay ký nhận nợ” trên tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M30 là do cùng một người ký, viết ra. Như vậy khẳng định các bên có viết và ký cam kết là giao dịch dân sự thỏa thuận về tiền bồi thường xong. Ngoài ra, sau khi vợ chồng ông L với Ông Đ thỏa thuận phân chia số tiền bồi thường đợt 1, phía Ông Đ cũng không có khiếu nại, hay ý kiến gì về đối tượng, số tiền bồi thường. Chỉ có ông L khiếu nại và được Ủy ban nhân dân huyện

P ban hành Quyết định số 125/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 về việc giải quyết khiếu nại của ông L (B1 12), sau đó UBND huyện P ban hành quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 về việc bổ sung bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu du lịch - Dân cư Nam Tr tại thị trấn T và xã Dương T, huyện P, tỉnh Kiên Giang, thể hiện nội dung bồi thường tiền đất đai là 492.362.000 đồng, tiền hỗ trợ đất đai là 3.528.066.800 đồng. Tổng cộng số tiền 4.020.428.800 đồng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Đ và Ông Đ được hưởng số tiền bồi thường đất đai 492.362.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Trong thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận ý kiến đề xuất của Kiểm sát viên về việc không chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L, không chấp nhận nội dung kháng cáo của bị đơn Ông Đào Minh Đ, quan điểm tranh luận của Luật sư Q và giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

[5] Về án phí phúc thẩm:

Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không Được chấp nhận.

Ông Đào Minh Đ phải nộp 300.000 đồng do nội dung kháng cáo không Được chấp nhận. Nhưng do Ông Đ là người cao tuổi và người có công với cách mạng nên được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng các Điều 40; 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 158; 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 121; 122; 142; 147; 170; 697 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 74 Luật đất đai 2013; Điều 22 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 26, Điều 29 và Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L.

- Không chấp nhận nội dung kháng cáo của Ông Đào Minh Đ.

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/DS-ST ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Ông Đào Minh Đ.

3. Công nhận tờ cam kết không Đề ngày tháng năm được xác lập giữa vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L với Ông Đào Minh Đ xác lập.

4. Hủy toàn bộ giấy ủy quyền đề tháng 6 năm 2010 giữa Ông Đào Minh Đ và vợ chồng Ông Hồ Đăng L bà Nguyễn Thị L xác lập.

5. Công nhận cho vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn L được nhận và hưởng số tiền hỗ trợ đất đai là 3.528.066.800 đồng theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

6. Bác yêu cầu của vợ chồng Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L được nhận và hưởng số tiền bồi thường đất đai 492.362.000 đồng, theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

7. Công nhận cho Ông Đào Minh Đ được nhận và hưởng số tiền bồi thường đất đai là 492.362.000 đồng, theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

8. Bác yêu cầu phản tố của của Ông Đào Minh Đ nhận và hưởng số tiền hỗ trợ đất đai là 3.528.066.800 đồng theo quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 28/01/2019 của Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Kiên Giang.

9. Về chi phí trưng cầu giám định: Tổng cộng là 600.000 đồng. Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L tự nguyện chịu toàn bộ chi phí giám định, không yêu cầu Ông Đào Minh Đ chịu, vợ chồng ông L đã thực hiện xong.

10. Về án phí dân sự:

- Án phí sơ thẩm:

Ông Hồ Đăng L, bà Nguyễn Thị L chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 23.694.000 đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu số 0003137 ngày 18/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang, nên vợ chồng ông L, bà L tiếp tục nộp thêm số tiền 22.794.000 đồng (Hai mươi hai triệu bảy trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

Ông Đào Minh Đ phải chịu 102.861.000 đồng (Một trăm lẻ hai triệu tám trăm sáu mươi một nghìn đồng). Tuy nhiên, Ông Đ là người có công với cách mạng và người cao tuổi nên Ông Đ được miễn toàn bộ số tiền án phí nêu trên.

- Án phí phúc thẩm: Ông Hồ Đăng L và bà Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0002631 ngày 25/3/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P, tỉnh Kiên Giang.

Ông Đào Minh Đ được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện P;
- THA dân sự huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Trần Bá Kha